ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
Số: 69 /2017/QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 02 tháng 11 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Căn cứ Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với Ngân hàng Chính sách xã hội;

Căn cứ Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 180/2002/QĐ-TT ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định sử dụng và quản lý nguồn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 2794/TTr ngày 19/9/2017.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2017. Bãi bỏ Quyết định số 129/2010/QĐ-UBND ngày 31/12/2010 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động Thương binh và xã hội; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Nghệ An; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- NHCSXH Việt Nam (để b/c);
- TT.Tỉnh uỷ, TT.HĐND tỉnh (để b/c);
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu : VT, KT (Nam), KGVX (Khoa).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Xuân Đại

www.LuatVietnam.vn
LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 69 /2017/QĐ-UBND ngày 02 /11 /2017 của UBND tỉnh Nghệ An)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc quản lý và sử dụng nguồn vốn uỷ thác của ngân sách địa phương qua Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây viết tắt là NHCSXH) để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan trong việc quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua NHCSXH chi nhánh tỉnh Nghệ An để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn bao gồm:

a) Sở Tài chính; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

b) UBND huyện, thành phố, thị xã (gọi tắt là UBND cấp huyện); Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Lao động -Thương binh và xã hội; UBND xã, phường, thị trấn (gọi tắt là UBND cấp xã).

c) Chi nhánh NHCSXH tỉnh (viết tắt là NHCSXH tỉnh), Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện (viết tắt là NHCSXH huyện);

d) Các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác, tổ tiết kiệm và vay vốn;

đ) Các tổ chức, cá nhân vay vốn;

e) Các cơ quan, đơn vị, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác qua NHCSXH để cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác

1. Nguồn vốn uỷ thác qua NHCSXH đã tạo lập cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trước khi có Quy chế này được tiếp tục thực hiện.

2. Nguồn vốn ngân sách địa phương trích hàng năm (bao gồm ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện tuỳ vào tình hình thực tế địa phương và khả năng cân đối ngân sách) uỷ thác qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác do HĐND tỉnh (đối với ngân sách cấp tỉnh), HĐND huyện (đối với ngân sách cấp huyện) quyết định.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

3. Nguồn tiền lãi thu được từ cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác được trích hàng năm để bổ sung vào nguồn vốn ủy thác theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 10 quy chế này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Cơ quan chuyên môn được UBND các cấp ủy quyền ký hợp đồng ủy thác với NHCSXH các cấp

1. Cấp tỉnh:

UBND tỉnh ủy quyền cho Sở Tài chính ký hợp đồng ủy thác với Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh.

2. Cấp huyện:

UBND cấp huyện ủy quyền cho Phòng Tài chính - Kế hoạch ký hợp đồng ủy thác với Phòng Giao dịch NHCSXH cấp huyện.

Điều 4. Quy trình chuyển nguồn vốn ngân sách địa phương

1. Hàng năm, trên cơ sở Nghị quyết của HĐND các cấp và Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước (viết tắt là NSNN) của UBND các cấp. Cơ quan tài chính thông báo dự toán NSNN phần vốn ngân sách địa phương uỷ thác cho NHCSXH được biết. Căn cứ hợp đồng uỷ thác và đề nghị của NHCSXH, cơ quan tài chính thực hiện thủ tục chuyển vốn uỷ thác bằng lệnh chi tiền.

2. Vốn ngân sách địa phương uỷ thác cho NHCSXH hạch toán chi NSNN theo Mục lục NSNN hiện hành.

Điều 5. Đối tượng cho vay

Hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác quy định tại Điều 2, Nghị định số 78/2002/NĐ-CP ngày 04/10/2002 của Chính phủ về tín dụng đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Cụ thể:

1. Hộ nghèo có tên trong Danh sách hộ nghèo được UBND cấp xã xác nhận theo chuẩn nghèo được Thủ tướng Chính phủ quy định từng thời kỳ.

2. Hộ cận nghèo có tên trong Danh sách hộ cận nghèo được UBND cấp xã xác nhận theo chuẩn hộ cận nghèo được Thủ tướng Chính phủ quy định từng thời kỳ.

3. Hộ mới thoát nghèo: Hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Quyết định này là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, cận nghèo, qua điều tra, rà soát hàng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo quy định từng thời kỳ, được UBND cấp xã xác nhận và thời gian kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, cận nghèo tối đa là 3 năm.

4. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh và người lao động để tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm.

5. Các đối tượng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Trường hợp, một số đối tượng chính sách khác cho vay tại địa phương do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định sau khi ban hành Quy chế sẽ được điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung Quy chế này.

Điều 6. Điều kiện được vay vốn

1. Đối với các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 5 Quy chế:

a) Có hộ khẩu thường trú hoặc có đăng ký tạm trú dài hạn tại địa phương nơi cho vay;

b) Phải có tên trong danh sách thuộc các hộ tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 5 Quy chế theo chuẩn nghèo, chuẩn cận nghèo do Bộ Lao động Thương binh và xã hội công bố từng thời kỳ.

2. Đối với các đối tượng cho vay giải quyết việc làm thuộc Khoản 4 Điều 5 Quy chế:

a) Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh: Được thành lập và hoạt động hợp pháp; Có dự án vay vốn khả thi tại địa phương, phù hợp với ngành, nghề sản xuất kinh doanh, thu hút thêm lao động vào làm việc ổn định; Dự án vay vốn có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án; Có bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật;

b) Đối với người lao động: Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; Có nhu cầu vay vốn để tự tạo việc làm hoặc tạo việc làm cho thành viên trong hộ hoặc thu hút thêm lao động có xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nơi thực hiện dự án; Cư trú hợp pháp tại địa phương nơi thực hiện dự án.

Điều 7. Mục đích sử dụng vốn vay

Đối với các đối tượng hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo, giải quyết việc làm theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Điều 5 Quy chế này: Sử dụng để sản xuất, kinh doanh dịch vụ mà pháp luật không cấm theo Giấy đề nghị vay vốn (dự án) của người vay.

Điều 8. Mức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay

1. Đối với hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Khoản 3, Điều 5 Quy chế này: Thực hiện theo các văn bản hướng dẫn nghiệp vụ cho vay theo quy định hiện hành của Nhà nước và NHCSXH.

2. Đối với các đối tượng cho vay giải quyết việc làm tại Khoản 4 Điều 5 Quy chế này:

a) Mức cho vay, thời hạn cho vay, quy trình, thủ tục cho vay, bảo đảm tiền vay: Thực hiện theo các văn bản hướng dẫn hiện hành của NHCSXH về nghiệp vụ cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm theo quy định tại

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

Nghị định số 61/2015/NĐ-CP ngày 09/7/2015 của Chính Phủ Quy định về chính sách hỗ trợ tạo việc làm và Quỹ quốc gia về việc làm.

b) Lãi suất cho vay:

- Đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ gia đình hoặc người lao động bằng lãi suất vay vốn đối với hộ nghèo từng thời kỳ do Thủ tướng Chính phủ quy định;

- Các trường hợp sau đây được vay vốn với mức lãi suất bằng 50% lãi suất cho vay vốn theo quy định tại Tiết 1, Điểm b, Khoản 2 Điều này, gồm: Người lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng khó khăn, người khuyết tật; Hộ gia đình vay vốn cho người lao động mà người lao động là người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng khó khăn, người khuyết tật; Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật; Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số; Cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật và người dân tộc thiểu số;

- Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay.

Điều 9. Gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn

1. Về thẩm quyền gia hạn nợ do NHCSXH các cấp xem xét, quyết định theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

2. Về thủ tục, hồ sơ đề nghị gia hạn nợ, chuyển nợ quá hạn, thời gian gia hạn nợ: thực hiện theo quy định của NHCSXH trong từng thời kỳ.

Điều 10. Quản lý và sử dụng tiền lãi cho vay

1. NHCSXH quản lý và hạch toán số tiền lãi thu được từ hoạt động cho vay bằng nguồn vốn ngân sách địa phương vào thu nhập của NHCSXH và quản lý, sử dụng theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên sau:

a) Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung theo quy định tại Quyết định số 30/2015/QĐ-TTg ngày 31/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý tài chính đối với NHCSXH ban hành kèm theo Quyết định số 180/2002/QĐ-TTg ngày 19/12/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài Chính;

Trường hợp tại thời điểm trích lập dự phòng rủi ro tín dụng, tỷ lệ nợ quá hạn và nợ khoanh thấp hơn 0,75% thì Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng tối đa bằng 0,75% tính trên số dư nợ cho vay (không bao gồm nợ quá hạn và nợ khoanh).

Đối với Quỹ dự phòng rủi ro địa phương đã được trích lập từ nguồn vốn ủy thác qua NHCSXH để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn trước khi có Quy chế này được tiếp tục giao NHCSXH quản lý để xử lý rủi ro theo quy định tại Điều 11 Quy chế này.

b) Trích phí quản lý nguồn vốn ủy thác cho Chi nhánh NHCSXH cấp tỉnh, Phòng giao dịch NHCSXH cấp huyện theo dư nợ cho vay bình quân. Mức phí

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

quản lý tối thiểu bằng mức phí quản lý Thủ tướng Chính phủ giao cho NHCSXH trong từng thời kỳ. Trường hợp lãi thu được sau khi trích quỹ dự phòng rủi ro tín dụng chung không đủ trích phí quản lý cho NHCSXH theo quy định, ngân sách địa phương cấp bù phần còn thiếu cho NHCSXH nơi nhận uỷ thác;

c) Trích phí chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng của Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, các Sở, ngành, đơn vị liên quan đến hoạt động cho vay bằng nguồn vốn NHCSXH nhận ủy thác từ ngân sách địa phương. Mức trích tối đa không quá 15% số tiền lãi thu được. Lãi thu được từ vốn uỷ thác ngân sách địa phương cấp nào chi cho cấp đó.

d) Phần còn lại (nếu có) được bổ sung vào nguồn vốn cho vay.

2. Phân bổ nguồn trích cho nội dung quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều này như sau:

a) Phân bổ tối đa 8% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp, gồm: Chi hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất; Chi hoạt động sơ kết, tổng kết, họp giao ban Hội đoàn thể, họp Ban đại diện HĐQT NHCSXH kỳ hoặc đột xuất; Chi công tác thi đua khen thưởng cho Ban đại diện Hội đồng quản trị NHCSXH các cấp; các tổ chức chính trị - xã hội nhận ủy thác; tổ tiết kiệm và vay vốn và các đơn vị khác có thành tích phát động thi đua hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm hoặc đột xuất và các nội dung chi khác theo quy định pháp luật;

b) Phân bổ 3% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động của Cơ quan tài chính các cấp gồm: Chi hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất; Chi cho hoạt động ký hợp đồng uỷ thác với NHCSXH các cấp; Chi công tác lập và thẩm định hồ sơ xử lý nợ rủi ro; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật;

c) Phân bổ 4% số tiền lãi thu được để chi cho hoạt động của Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội, gồm: Chi hoạt động kiểm tra, giám sát định kỳ hoặc đột xuất; chi công tác lập và thẩm định hồ sơ xử lý nợ rủi ro; các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Nội dung và mức chi một số nội dung cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại Khoản 2 Điều 10:

a) Chi hoạt động kiểm tra, giám sát; hoạt động sơ kết, tổng kết, họp giao ban: Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị và các quy định của tỉnh và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

b) Chi khen thưởng cho đơn vị, cá nhân có nhiều thành tích trong công tác nhận uỷ thác nguồn vốn vay: Mức chi theo quy định tại Điều 75 Nghị định số 42/2010/NĐ-CP ngày 15/4/2010 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng.

Ngoài ra, Trưởng ban đại diện HĐQT NHCSXH được khen thưởng đơn vị và cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc về quản lý vốn vay (chỉ tiêu tiến độ

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

giải ngân vốn, chỉ tiêu nợ quá hạn, khoanh nợ, xoá nợ...). Mức chi tối đa đối với đơn vị, cá nhân không vượt quá 2 lần mức chi nêu trên;

c) Chi văn phòng phẩm, in ấn tài liệu, tuyên truyền: mức chi căn cứ hoá đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp;

d) Chi làm thêm giờ: mức chi theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật quy định mức chi nêu trên được sửa đổi, bổ sung, thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Điều 11. Xử lý nợ bị rủi ro

1. Đối với các khoản nợ bị rủi ro do nguyên nhân khách quan: Đối tượng được xem xét xử lý rủi ro, nguyên nhân khách quan làm thiệt hại trực tiếp đến vốn và tài sản của khách hàng, biện pháp xử lý, hồ sơ pháp lý để xem xét xử lý nợ bị rủi ro được áp dụng theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại NHCSXH.

Những trường hợp phải xử lý rủi ro do các nguyên nhân khác dẫn tới không có khả năng trả nợ đã được phân loại nợ theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Sau khi áp dụng mọi biện pháp xử lý theo quy định mà không thu hồi được nợ, giao Sở Tài chính (Phòng Tài chính - Kế hoạch) chủ trì, phối hợp với NHCSXH tỉnh (huyện), Sở (Phòng) Lao động Thương binh và Xã hội và các đơn vị có liên quan thẩm định thống nhất bằng văn bản đối với từng trường hợp cụ thể, báo cáo Chủ tịch UBND cùng cấp xem xét, quyết định đảm bảo theo quy định.

2. Thẩm quyền xem xét xử lý nợ bị rủi ro do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh); Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định (đối với nguồn vốn ngân sách cấp huyện).

3. Nguồn vốn để xử lý nợ bị rủi ro được lấy từ Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng đã được NHCSXH trích lập theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 10 Quy chế này.

4. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng không đủ bù đắp, tùy theo tình hình thực tế khoản vay bị rủi ro thuộc nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, cấp huyện; cơ quan Tài chính cấp tỉnh, cấp huyện chủ trì, phối hợp với cơ quan Lao động - Thương binh và Xã hội cấp tỉnh, cấp huyện, NHCSXH cấp tỉnh, huyện báo cáo UBND cấp tỉnh, cấp huyện bổ sung ngân sách địa phương để xử lý, hoặc giảm trực tiếp vào nguồn vốn ủy thác của ngân sách địa phương chuyển qua NHCSXH cấp tỉnh, cấp huyện.

5. Trường hợp Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng sau khi được sử dụng để xử lý xóa nợ bị rủi ro lớn hơn số dư Quỹ dự phòng rủi ro tối đa, được bổ sung vào nguồn vốn ủy thác để cho vay theo quy định.

Điều 12. Hạch toán, kế toán, theo dõi cho vay

NHCSXH có trách nhiệm theo dõi nguồn vốn, dư nợ cho vay, đối tượng cho vay và mục đích sử dụng nguồn vốn vay của các đối tượng vay vốn từ nguồn

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

vốn ủy thác của ngân sách địa phương đồng thời ghi chép, hạch toán vào tài khoản riêng và quyết toán theo quy định của Tổng Giám đốc NHCSXH.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Cơ quan tài chính các cấp

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương hàng năm, Sở Tài chính (Phòng Tài chính – Kế hoạch) chủ trì, phối hợp với Sở (Phòng) Lao động Thương binh và Xã hội tham mưu UBND cấp tỉnh (huyện) trình HĐND cấp tỉnh (huyện) bố trí nguồn vốn ngân sách địa phương uỷ thác cho vay;

b) Chuyển vốn uỷ thác ngân sách địa phương hàng năm đầy đủ, kịp thời để NHCSXH cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn, đồng thời thực hiện kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại NHCSXH;

c) Kiểm tra việc phân phối, sử dụng tiền lãi thu được theo Điều 10 Quy chế này.

2. Cơ quan Lao động - Thương binh & Xã hội

a) Phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp kiểm tra kết quả quản lý và sử dụng nguồn vốn ủy thác tại NHCSXH.

b) Phối hợp với Cơ quan tài chính cùng cấp, NHCSXH thẩm định, hồ sơ vay vốn bị rủi ro.

3. UBND các huyện, thành phố, thị xã

Chỉ đạo và phối hợp với các cơ quan chức năng, cơ quan thực hiện chương trình và Phòng Giao dịch NHCSXH huyện thực hiện đúng các quy định tại Quy chế này.

4. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh (huyện)

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh và cấp huyện ủy thác qua NHCSXH theo đúng quy định của pháp luật và các quy định tại Quy chế này. Tham mưu cho UBND các cấp phân bổ nguồn để giải ngân kịp thời;

b) Phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra vốn vay, xử lý nợ theo quy định;

c) Tổng hợp, rà soát và lập hồ sơ xử lý nợ bị rủi ro trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định ;

d) Định kỳ 6 tháng, hàng năm hoặc theo yêu cầu đột xuất, NHCSXH nơi nhận uỷ thác báo cáo tổng nguồn vốn, kết quả cho vay từ nguồn vốn ủy thác gửi UBND cấp tỉnh, huyện và cơ quan chuyên môn được giao ký hợp đồng ủy thác;

đ) Theo dõi, hạch toán kế toán và quyết toán theo quy định của Tổng Giám đốc NHCSXH;

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn

e) Hàng quý, thực hiện phân phối tiền lãi theo quy định tại Khoản 1, 2 Điều 10 Quy chế này.

5. Các tổ chức chính trị - xã hội nhận uỷ thác

a) Tuyên truyền, vận động và hướng dẫn thành lập Tổ tiết kiệm và vay vốn để thực hiện uỷ thác cho vay;

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát, quản lý hoạt động tín dụng theo văn bản liên tịch và hợp đồng uỷ thác đã ký với NHCSXH.

6. UBND các xã, phường, thị trấn

a) Chịu trách nhiệm xác nhận đối tượng vay vốn theo từng chương trình cho vay theo Quy chế này;

b) Phối hợp với NHCSXH, tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan, đơn vị có liên quan kiểm tra việc sử dụng vốn vay, đôn đốc trả nợ, trả lãi; kiểm tra và xác nhận các trường hợp vay vốn bị rủi ro trên địa bàn;

c) Phối hợp với NHCSXH xử lý các trường hợp nợ chây ỳ, nợ quá hạn, nợ khó đòi… hướng dẫn đối tượng được vay vốn lập hồ sơ đề nghị xử lý nợ rủi ro do nguyên nhân khách quan.

7. Trách nhiệm của các đối tượng vay vốn

a) Kê khai hồ sơ đầy đủ, trung thực, chính xác;

b) Sử dụng vốn vay đúng mục đích;

c) Hoàn trả gốc, lãi đúng quy định.

Điều 14. Xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy chế này, tuỳ theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh những vấn đề khó khăn, vướng mắc thì các cơ quan, đơn vị, địa phương phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để nghiên cứu, tham mưu đề xuất UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế nhằm đảm bảo sử dụng vốn uỷ thác đúng mục đích, có hiệu quả./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Xuân Đại

LuatVietnam
www.vanbanluat.vn